

VÀI NHẬN XÉT VỀ VAI TRÒ CHĂM SÓC VÀ DẠY DỠ CỦA NGƯỜI CHA

MAI HUY BÍCH

Nói tới "gia đình" nhiều người Việt Nam chúng ta thường hình dung một mái nhà ít nhất có đầy đủ cha mẹ và con cái. Không thể phủ nhận rằng người mẹ đóng vai trò hết sức lớn lao trong quan hệ đối với con cái. Văn học nghệ thuật, từ thơ ca dân gian đến những kiệt tác của các nghệ sĩ lớn, đều có vô vàn những tụng ca, hết lời ca ngợi người mẹ; và những bằng chứng xác thực của khoa học cũng khẳng định vai trò không thể thiếu, không thể thay thế của các bà mẹ. Còn về người cha, vai trò của cha đối với con cái đã được ghi nhận, ví dụ qua tổng kết của trí tuệ dân gian: "Công cha như núi Thái Sơn, nghĩa mẹ như nước trong nguồn chảy ra". Tuy nhiên, so với người mẹ, thì nhìn chung vai trò của cha ít được chú ý và nhấn mạnh hơn, nếu không nói là mờ nhạt hơn. Đáng tiếc là cho tới nay các nhà khoa học xã hội mới tiến hành rất ít nghiên cứu có độ tin cậy cao và giàu sức thuyết phục về vai trò người cha.

Ý thức được tầm quan trọng của vai trò làm cha, giới xã hội học phương Tây cho rằng việc thiếu vắng người cha đã thay đổi hẳn cách người mẹ tạo lập và phát triển quan hệ với con cái, và vì thế họ đã dành khá nhiều công sức và thì giờ khảo sát khác biệt giữa gia đình có cha (hay gia đình còn nguyên vẹn) với gia đình vắng cha. Chẳng hạn ở nhiều gia đình Mỹ, (cha) mẹ đơn thân gần gũi con cái hơn, và đáp ứng được nhiều nhu cầu của con cái hơn. Quyền uy cũng thay đổi. Trong gia đình có đủ cha mẹ, các quy tắc được cả cha lẫn mẹ xác lập; cha mẹ hiểu rằng cần ủng hộ lẫn nhau trong nuôi dạy con cái. Còn trong gia đình (cha) mẹ đơn thân, không ai giúp đỡ tạo ra và duy trì sự thỏa thuận đó. Do vậy, con cái có nhiều khả năng dễ thương lượng, mặc cả các quy tắc, và (cha) mẹ đơn thân dễ phải nhượng bộ hơn, vì khó mà lúc nào cũng tranh cãi với con cái. Rút cục, con cái trong gia đình (cha) mẹ đơn thân dễ có tinh thần trách nhiệm hơn, hợp tác nhiều hơn với (cha) mẹ (Strong et al., 1986:520-527).

Tóm lại, lý thuyết xã hội học Mỹ đã chia hai loại gia đình. Còn các nhà xã hội học phương Tây nói chung đưa ra khái niệm "thực tiễn kép về làm cha" (a dual practice of fatherhood), và phân biệt rạch ròi hai loại gia đình: có cha và vắng cha. Đây là một trong những sự cụ thể hóa của các khái niệm "gia đình đầy đủ" và "gia đình không đầy đủ", nhưng gần đây cặp khái niệm này bị phê phán vì hàm ý tiêu cực ngầm ẩn trong khi nói về sự không đầy đủ, không bình thường. Nhiều nhà xã hội học đã nỗ lực hiệu chỉnh bộ máy khái niệm lý thuyết bằng cách loại bỏ cặp khái niệm mang nặng sắc thái đánh giá đạo đức trên đây, và thay thế nó bằng những

khái niệm trung tính hơn như “gia đình (cha) mẹ đơn thân” (single-parent family, lone-parent family, one-parent family) và “gia đình có hai bố mẹ” (two-parent family). Và khái niệm “gia đình vắng cha” (father-absent family) - đối lập với “có cha” (father-present) - chính là một dạng của “gia đình (cha) mẹ đơn thân”. Tại Mỹ, khi ly hôn (tỉ lệ này ở Mỹ thuộc loại cao nhất thế giới) và số những gia đình mẹ đơn thân tăng lên trong những thập kỷ gần đây, đã xuất hiện khái niệm “người cha vắng mặt” (absent father) để chỉ những người cha - do ly hôn hoặc ly thân - ít khi tiếp xúc với con cái hoặc hoàn toàn không giữ liên lạc gì với chúng. Nhiều người cho rằng tỉ lệ ngày càng tăng những gia đình không cha là nguồn gốc của nhiều vấn đề xã hội khác nhau. Trong cuốn sách “Nước Mỹ không cha” (1995), David Blankenhorn cho rằng: các xã hội có tỉ lệ ly hôn cao phải đương đầu không những với việc nhiều con cái mất đi người cha, mà cả sự xói mòn của quan niệm về vai trò làm cha, với nhiều hậu quả nguy hại.

Trong điều kiện tư liệu nghiên cứu của Việt Nam còn ít ỏi, rời rạc, tản mạn, khó kiểm nghiệm về độ xác thực cũng như tính phổ biến, bài viết này gợi ý để tìm hiểu một số nét trong vai trò làm cha ở khía cạnh chăm sóc và dạy dỗ mà nhiều người chúng ta rất quen thuộc, nhưng có thể coi là đương nhiên, và không đặt thành vấn đề. Không tham vọng đưa ra một đánh giá chung, bài viết sẽ chỉ nêu lên một vài điều đáng lưu ý trong truyền thống văn hóa dân tộc và vai trò người cha trong gia đình trước năm 1945, cũng như những biến đổi kinh tế xã hội gần đây và tác động của chúng đến vai trò làm cha. Qua đó, bài viết hi vọng nêu lên được một vài lý do vì sao cần lưu ý tìm hiểu vai trò của người cha đối với con cái. Mặt khác, bài viết cũng cố gắng đặt ra một vấn đề liên quan tới sự phân loại lý thuyết trên đây, vốn rất thịnh hành trong xã hội học gia đình phương Tây, và nhấn mạnh rằng cần có sự bổ sung mới cho cách phân loại ấy.

I. Vai trò nói chung của người cha

Trước khi nói về vai trò người cha trong gia đình Việt Nam, chúng ta hãy xem xét người cha nói chung.

Dựa trên bằng chứng nghiên cứu từ nhiều xã hội, nhiều nền văn hóa khác nhau, đông đảo các nhà nhân học khẳng định vai trò quan trọng hàng đầu của người mẹ đối với con cái, và vai trò thứ yếu của người cha. Thậm chí theo họ, đơn vị cơ bản của xã hội không phải gia đình hạt nhân, mà là cái họ mệnh danh “đơn vị mẹ con” (mother-child unit). Những người cha không rõ ràng như những người mẹ. Vai trò làm cha không nhất thiết phải gắn với quan hệ huyết thống, nên không tự nhiên, mà mang tính chất xã hội, còn vai trò làm mẹ thì bị quy định bởi các quá trình tự nhiên hơn.

Rõ ràng so với phụ nữ, thì ở nam giới việc làm cha tách rời sự sinh sản sinh học. Có những nam giới không biết mình có con trong quan hệ với phụ nữ cho đến khi họ được phụ nữ báo tin cho biết về điều đó.

Một tác giả đã cho rằng gia đình hạt nhân có trong lòng nó ít nhất hai nhóm nhỏ, nhóm nhỏ đầu bao gồm người đàn ông và người đàn bà, còn nhóm nhỏ kia gồm mẹ và con. Sự tồn tại của hai nhóm nhỏ này không nhất thiết trùng nhau về mặt

thời gian. Nếu hai nhóm nhỏ trùng nhau, đấy là vì bản chất mối quan hệ giữa người đàn ông với người đàn bà (Harris, 1983:34). Nói cách khác, theo tác giả này, người đàn ông gộp nhập vào gia đình chính vì quan hệ với người đàn bà; quan hệ cha con chỉ được coi là sự nối dài quan hệ nam nữ giữa cha và mẹ.

Việc thực thi vai trò cha mẹ mang đậm màu sắc giới, tức là có sự khác biệt rõ rệt giữa làm cha với làm mẹ. Như một nhà nhân học nữ đã vạch rõ, trong việc tách rời người cha khỏi đơn vị mẹ-con, khoa học xã hội hiện đại đã nhấn mạnh khác biệt giữa làm mẹ với làm cha (Moore, 1988:24).

Vậy khác biệt đó là gì? Trước tiên và trên hết, như các nhà sinh học xã hội đã vạch rõ, về mặt sinh học, nam giới chỉ có một định hướng bẩm sinh (innate orientation), đó là định hướng giới tính; nó hướng họ về phía nữ giới. Trong khi đó, nữ giới có hai định hướng: một là định hướng giới tính, đưa họ về phía nam giới, và một nữa là định hướng sinh sản, nhằm vào con cái. Sự tác động qua lại giữa mẹ với con có nhiều phản ứng mang tính tự nhiên, và có được không qua học hỏi. So với sự gắn bó đối với con cái của nữ giới, thì *sự gắn bó của nam giới là do học hỏi về mặt xã hội mà có*. Các động vật linh trưởng khác thường không làm cha, và ở con người, việc thực thi vai trò này phần nhiều là do học hỏi từ phụ nữ cũng như do đòi hỏi của các chuẩn mực về quan hệ thân tộc, chứ ít bẩm sinh ở nam giới (Rossi, 1978:5-6).

Chúng ta sẽ thấy rõ những sự khác biệt về vai trò làm cha và làm mẹ qua xem xét thêm ở một ví dụ sau đây.

Theo nhà nghiên cứu Mỹ N. Townsend, vai trò của người cha đối với con cái không mang tính chất trực tiếp, mà cần thông qua vai trò trung gian của người mẹ. Người ta không thể mô tả hay suy nghĩ về quan hệ cha con một cách độc lập với quan hệ vợ chồng, hay thiếu vai trò hết sức cơ bản là liên kết hoặc làm trung gian của phụ nữ. Tất nhiên nhiều nam giới có ý thức rõ rệt về số con, thời điểm sinh và những nét đại thể về đứa con mà họ mong muốn, nhưng vào những thời điểm hệ trọng trong đời, việc làm cha của họ phụ thuộc vào sự hợp tác của vợ họ. Họ không thụ động phụ thuộc vào phụ nữ, mà tích cực chọn, cố thuyết phục, gây áp lực và ép buộc người phụ nữ, nhưng mối liên hệ trung gian của phụ nữ vẫn rất quan trọng. Townsend cho rằng có 5 thời điểm mà vai trò trung gian của người mẹ rõ rệt nhất: khi kết hôn, khi quyết định về thời điểm sinh và số con, khi phân công lao động sau kể từ ngày con ra đời (ai đi làm, ai ở nhà trông con), khi làm cha làm mẹ và khi ly hôn. Cụ thể như sau:

Đối với nam giới, kết hôn nghĩa là có vợ và có con. Để làm cha, họ phải kết hôn, do đó vai trò làm cha của họ phụ thuộc vào việc họ có vợ. Họ cùng một lúc ra quyết định về "lấy vợ và có mẹ cho các con tôi". Đây là một "thỏa thuận trọn gói" (package deal). Những nam giới được hỏi ý kiến không thể nói về "có con" nếu không nói về "có gia đình". Với họ, "có con" là một phần của việc "kết hôn và có gia đình"; họ chỉ có thể quan niệm về quan hệ cha con trong khuôn khổ mối liên hệ gia đình với một phụ nữ. Trong khi đó, để so sánh ta hãy xem nhiều phụ nữ độc thân: họ có khả năng cân nhắc mong muốn có con của mình mà không nhất thiết phải gắn bó lâu dài với một nam giới nào đấy.

Khi đã kết hôn, việc chọn thời điểm sinh con sẽ phụ thuộc vào sự sẵn sàng và chủ động của người vợ. Nam giới tích cực tham gia vào những quyết định về chọn thời điểm, nhưng việc tránh thai - vốn được coi là trách nhiệm của phụ nữ ở Mỹ - khiến nam giới phụ thuộc vào sự hợp tác của vợ. Về mặt này, phụ nữ Mỹ có tiếng nói để quyết định nhiều hơn phụ nữ Việt Nam, những người chịu sức ép của chồng và họ hàng bên chồng là phải có con sớm, đặc biệt con trai. Trong việc thực thi vai trò làm cha làm mẹ và nuôi con, một lần nữa nam giới đặt phụ nữ ở giữa họ và con cái. Không chỉ thì giờ và công sức chăm sóc con của mỗi giới có khác nhau, mà làm cha rất khác với làm mẹ. Nhiều nam giới tin rằng vai trò làm mẹ là "đương nhiên", nghĩa là mẹ phải gần gũi, thân tình với con hơn, là người đầu tiên con cái tìm đến tâm sự và xin lời khuyên, và có trách nhiệm hiểu biết những nhu cầu và giờ giấc của con cái. Tóm lại, người mẹ không có sự lựa chọn về vai trò của mình. Còn người cha có thể thực thi vai trò của mình ít nhiều tùy hứng, theo sự lựa chọn.

Không riêng trong gia đình Mỹ, mà ở nhiều nền văn hóa khác, người ta thường chờ đợi cha thực thi vai trò khép con cái vào kỷ luật, trong khi mẹ thì đối xử mềm mỏng hơn. Người Kinh Việt Nam chúng ta thường nói "nghiêm phụ, từ mẫu" và có câu: "Mẹ đánh một trăm không bằng cha hăm một tiếng". Nhiều bà mẹ cả ở Mỹ lẫn Việt Nam thường mách người cha về những hành vi ngộ nghịch của con cái để cha trừng phạt. Chính vì thế việc đe dọa mách cha là lời cảnh cáo nghiêm khắc và thường có hiệu quả trong việc ngăn con cái khỏi ngộ nghịch, hư đốn. Nhưng ngay cả trong lĩnh vực kỷ luật và trừng phạt, nơi uy quyền của người cha có vẻ cực lớn, thì theo N. Townsend, mẹ vẫn là người trung gian quan trọng. Giống với nhiều phụ nữ Việt Nam, khi chồng vắng nhà, những người mẹ Mỹ cũng thường răn đe con cái bằng cách dọa sẽ mách cha chúng. Song chính họ là người quyết định khi nào thì mách, mách những gì, v.v..., và do vậy, khi nào cha có thể ra tay hành động, cũng như hành động tới mức nào. Như vậy, mẹ làm trung gian luồng thông tin và kỳ vọng giữa cha và con, quy định loại tác động qua lại của cha với con. Theo nghĩa đó, ông chồng chỉ là một nguồn lực có thể được vợ huy động trong quan hệ của người vợ với con cái, và như vậy, họ nằm trong mối quan hệ với con cái do vợ làm trung gian.

Tiếp đó, khi người cha nổi giận với con, quá nóng, thì bà mẹ thường can thiệp, giúp cha bình tĩnh trở lại. Việc khép con cái vào kỷ luật có thể diễn ra dưới hai hình thức nữa, khá phổ biến. Một, cha ủng hộ, hậu thuẫn mẹ trong việc thực thi quyền uy và khép con cái vào kỷ luật. Hai là nếu mẹ đã nghiêm khắc thì cha được phép tổ chức vui chơi, bày trò cho con cái để bù lại cho việc đó (dẫn con đi chơi bên ngoài phạm vi nhà ở, tại những nơi vui chơi công cộng chẳng hạn), vì nhiều người tin rằng trong gia đình thường phải có một người nghiêm khắc và một người mềm mỏng. Nhưng thực tế, khả năng cha xử sự tùy hứng, ngẫu hứng phụ thuộc vào giờ giấc sinh hoạt và làm việc hàng ngày của mẹ. Như vậy, cha vui chơi hay tức giận với con đều có vai trò trung gian của mẹ (Townsend, 2001).

Khác biệt giới trong vai trò cha mẹ và vai trò trung gian của người mẹ trong quan hệ cha con còn thể hiện ở nhiều khía cạnh khác nữa. Các nghiên cứu nước ngoài cho thấy nói chung các bà mẹ có mức đầu tư cao cho con cái, kể cả khi xung đột

vợ chồng và ly hôn. Trái lại, vai trò làm cha bị ảnh hưởng nhiều hơn của những tình huống cụ thể: sự đầu tư của cha vào con cái giảm xuống khi quan hệ của cha với mẹ xấu đi. Nói cách khác, làm cha phụ thuộc nhiều vào quan hệ với mẹ của bọn trẻ; nhiều người cha sau ly hôn, hoặc những người chỉ chung sống nhất thời với mẹ chứ không có ý định gắn bó lâu dài, hay có con ngoài giá thú, v.v... thường ít gắn bó với con cái. Trong khi đó, việc làm mẹ thường tồn tại độc lập theo nghĩa nó ít phụ thuộc vào quan hệ vợ chồng. Quan hệ giữa cha và mẹ có tác động đến - nhưng không quyết định - việc làm mẹ. Làm cha "là một quá trình nhạy cảm với tình huống hơn là làm mẹ" (Doherty et al., 1998:207). Như vậy, người mẹ tạo ra một bối cảnh quan trọng cho việc làm cha.

Hiện tượng này không chỉ riêng có ở phương Tây, mà cũng thấy ở Việt Nam. Trong xã hội đa thê trước năm 1960, tình trạng "vợ nọ, con kia" không phải là hiếm, và quan hệ vợ chồng tác động sâu sắc đến mối liên hệ cha con máu mủ, mặc dù nhiều người nói "con nào cũng là con". Không ít nam giới thiên vị và biệt đãi những đứa con của người vợ nào mà họ cưng hơn; nhờ thế người vợ có thể giành đoạt những nguồn lực quý hiếm cho con mình. Con họ được nhiều tình cảm, sự chú ý và của cải hơn. Điều này đặc biệt rõ khi vua chúa chọn người kế vị. Chúa Trịnh Sâm ở thế kỷ XVIII vì nghe theo lời người vợ bé Đặng Thị Huệ mà bỏ con trưởng Trịnh Khải, lập con thứ Trịnh Cán. Đây là một ví dụ điển hình về vai trò trung gian của người mẹ trong quan hệ cha con.

II. Người cha ở tộc người Kinh Việt Nam

Như vậy, do thiên hướng tự nhiên, người cha nói chung hướng vào vợ nhiều hơn, ít định hướng vào con cái hơn, và so với người mẹ, họ cần học hỏi nhiều hơn để thực thi vai trò của mình (làm cha). Người cha thuộc tộc Kinh ở Việt Nam nói riêng còn phải vượt qua nhiều khó khăn hơn nữa để gắn bó với con, do quan niệm truyền thống về vai trò nam giới.

a. Vai trò người cha trong truyền thống dân tộc

Truyền thống văn hóa người Việt đề cao vai trò không thể thiếu của cha đối với con cái. "Con không cha như nhà không nóc" là câu tục ngữ thể hiện tinh thần đó. Có thể thấy điều này từ một số nhân vật lịch sử, một số câu ca dao tục ngữ và tác phẩm văn nghệ, v.v. Tuy nhiên, những cứ liệu này khó kiểm nghiệm về tính đại diện, độ tin cậy; chúng ta không biết đích xác những trường hợp đó phổ biến tới đâu, và xác thực đến mức độ nào.

Trong khi đó, gia đình người Kinh, nhất là ở miền Bắc nhấn mạnh vai trò của nam giới, tách biệt rạch ròi về giới, và không khuyến khích sự hòa nhập giữa hai giới. Mỗi giới không chỉ có vai trò của mình, mà còn chiếm lĩnh một khoảng không gian riêng trong nhà. Như tôi đã phân tích ở một nghiên cứu khác (Pham Van Bich, 1999:35-36), hai giới trong gia đình thậm chí tách biệt nhau về không gian ngôi nhà, theo đó thường họ không chỉ ăn ngủ, có chỗ ngồi biệt lập nhau, mà còn phối quần áo riêng, v.v. Chính "nơi tối tăm ẩm thấp nhất, cạnh bồ thóc, hòm đồ, bên bếp núc, vại cà là chỗ ở của phụ nữ" (Lê Thị Nhâm Tuyết, 1975:89-90). Trong nhiều gia đình, do

mối quan hệ mật thiết giữa người mẹ và trẻ sơ sinh, con cái nhỏ được mẹ chăm sóc nhiều hơn. Như nhà nghiên cứu Hue Tam Ho Tai đã nêu rõ, con nhỏ - cả trai lẫn gái - được mẹ chăm sóc cho đến khoảng 6-7 tuổi ở góc vãn dành riêng cho phụ nữ. Nhưng từ tuổi này trở đi, con trai thường được chuyển sang cho cha kèm cặp, trong khi con gái vẫn tiếp tục được cùng mẹ, cho tới khi em lớn lên, lấy chồng và về nhà chồng. Như vậy, gia đình Khổng giáo đòi hỏi sự đứt đoạn và dời chỗ của phụ nữ khi họ kết hôn, rời nhà cha mẹ đẻ, đến sống ở môi trường mới lạ và nhiều khi đáng sợ. Song nam giới bị mất mát và dời chỗ còn sớm hơn, khi họ được chuyển từ vòng tay mẹ sang đi theo cha, nhận sự kèm cặp của cha để được xã hội hóa theo thế giới đàn ông. Điều này đã tác động sâu sắc đến vai trò người mẹ và ký ức về tuổi thơ. Chính hình ảnh người mẹ (chứ không phải ai khác, không phải người cha) là thể hiện tuổi thơ đã qua đầy nuối tiếc và cảm giác về sự gắn bó với quá khứ riêng của mỗi người (Hue Tam Ho Tai, 2001:169). Có thể nói không quá rằng: dù được ngợi ca, vai trò người cha không hề tương xứng với vai trò người mẹ.

Người Việt tin rằng không những sinh đẻ, mà cả chăm sóc và dạy dỗ con cái đều trước hết và chủ yếu thuộc trách nhiệm bà mẹ, chứ không phải cha. Vì thế thành công hay thất bại về mặt này đều do mẹ: "Đức hiền tại mẫu", "Con dại cái mang", "Con hư tại mẹ, cháu hư tại bà", v.v. Đối với con gái, vai trò người mẹ lớn đến nỗi gần như làm lu mờ người cha. Trước khi quyết định về một cuộc hôn nhân xưa, ở nhiều nơi, kèm với việc tìm hiểu về cô gái, nhà trai còn hỏi kỹ về mẹ của cô - chứ không phải cha - với lý do rằng "cổ nhân trọng về sự mẫu giáo, con ngoan hay hư phần nhiều là ở người mẹ. Hỏi thế để biết tính nết của người con gái ra sao" (Lê Thị Nhâm Tuyết, 1975:92).

Khi tham gia dạy dỗ con, cha thường tuân theo những quy tắc chặt chẽ: "Trong việc giáo dục con cái, người cha phải nghiêm, nói ít nhưng đúng, công bằng và dứt khoát, thương con nhưng quyết không để con nhờn, tự ý muốn làm gì thì làm" (Trần Đình Hượu, 1991:42-43). Kết quả là không chỉ ở những gia đình thuộc tầng lớp trên, mà cả ở các gia đình lao động ngày trước, người cha "thương con thì để trong lòng", tạo ra một khoảng cách cố ý giữa cha và con, nhất là với con gái. Dĩ nhiên, một số người cha có thể gần gũi và cưng chiều đứa con mà dân gian gọi là "con gái rệu", nhưng trong nền văn hóa tách biệt giới, điều đó không phổ biến. Vì sao cần có khoảng cách? Một trong những nguyên nhân là tính chất tôn ti thứ bậc sâu sắc theo thế hệ, lứa tuổi và giới tính của gia đình Việt Nam, và khoảng cách đó rất cần thiết để người cha duy trì tôn ti, thứ bậc và uy quyền của mình. Trong khi đó, giữa mẹ và con không có sự cách biệt như vậy. Hơn thế nữa, mẹ và con gái cùng một giới, cùng "thân phận đàn bà" và chịu chung cảnh ngộ nên có sự đồng cảm "gần như bè bạn". Do vậy, ngoài việc cần vai trò trung gian nói chung của bà mẹ trong quan hệ với con cái (ít nhiều tương tự như các ông bố Mỹ mà ta đã xét ở trên), người cha Kinh còn cần bà mẹ làm trung gian trong quan hệ với con để vượt qua khoảng cách cha con về thế hệ và giới. "Người cha muốn ở con cái mình điều gì, thì truyền ý muốn đó qua người mẹ. Đứa con muốn ở cha mình điều gì, cũng qua người mẹ mà truyền đi" (Lê Thị Nhâm Tuyết, 1975:91). Nói cách khác, ngay cả khi cha con gần kề nhau dưới

cùng một mái nhà, nhưng chỉ qua nhịp cầu trung gian của bà mẹ mà "thông lộ giao tiếp" giữa họ mới được xác lập để hiểu nhau.

Tại vùng đồng bằng sông Cửu Long, vai trò người cha ở nhiều gia đình lại có một nét khác. Theo một nhà nghiên cứu trong chương trình "Người xây tổ ấm" nhan đề "Sau lũy tre làng" phát trên VTV3 tối ngày 20/6/2002, rất đông đảo nam giới say xỉn sáng tối, từ ngày này sang ngày khác, và cơn say khiến họ không còn nhớ gì đến vợ con nữa. Không rõ tập quán này bắt nguồn từ bao giờ, nhưng có lẽ việc uống rượu và say xỉn xem ra được họ coi là biểu hiện nam tính rõ rệt hơn là thực thi tốt vai trò làm chồng làm cha.

Trong khi đó, một đặc điểm rõ rệt nữa về cơ cấu của gia đình nhiều người Kinh suốt bao đời là sự vắng mặt thường xuyên và kéo dài của người cha. Theo sự phân loại gia đình trong lý thuyết xã hội học phương Tây, chỉ có hai loại gia đình (có cha hay không cha); nhưng ở Việt Nam cần nhận thấy một loại hình gia đình mà trên danh nghĩa là có cha, song trên thực tế, người cha thường vắng nhà rất lâu dài vì nhiều lý do khác nhau. Điều này có liên quan đến niềm tin văn hóa rằng nam giới có thể và cần bay nhảy, "hồ tử tang bông", trong khi phụ nữ thì gắn với nếp nhà và góc bếp. Có thể thấy sự vắng mặt đó của nam giới qua những câu ca dao như: "Anh đi, em ở lại nhà, vườn dâu em hái, mẹ già em thương". Thậm chí khi nhiều người vợ sinh con, chồng họ vẫn vắng nhà. Họ phải "vượt cạn một mình", còn người chồng người cha chỉ có thể băn khoăn lo ngại từ xa: "Thương nàng đã đến tháng sinh, ăn ở một mình, trông cậy vào ai? Rồi khi sinh gái sinh trai, sớm khuya mưa nắng lấy ai bạn cùng?"

Có thể nói tình cảnh gia đình phân ly, "chồng Nam vợ Bắc", những hình ảnh phụ nữ một mình nuôi con, trông nom cha mẹ chồng trong khi chồng vắng nhà biên biệt... đã ăn sâu vào tâm thức văn hóa người Kinh. Hẳn ít ai không biết câu chuyện buồn, đầy xúc động về nàng Tô Thị một mình vò võ nuôi con, mòn mỏi chờ chồng đến nổi hóa thành đá, và đã trở thành biểu trưng văn hóa qua hình tượng Vọng phu.

Ấn tượng về sự vắng nhà của người cha mà chúng ta có được từ văn nghệ được khoa học xác nhận và củng cố. Suốt trong lịch sử đất nước, nguy cơ thường trực của nạn ngoại xâm đòi hỏi nam giới phải gia nhập quân đội, vắng nhà đi đánh giặc. Thời bình, một số lượng lớn nam giới vẫn phải rời nhà vào quân ngũ để sẵn sàng chống giặc. Những cuộc tranh giành chém giết lẫn nhau giữa các phe phái cầm quyền dưới các chế độ cũ, những cuộc đàn áp khởi nghĩa nông dân khiến các giai cấp thống trị thường huy động nam giới vào lính ("Lính vua, lính chúa, lính làng, vua quan bắt lính nên chàng phải đi"). Những cuộc khởi nghĩa nông dân thu hút nam giới vào hàng ngũ của họ ("Anh đi theo chúa Tây Sơn, em về cày cuốc mà thương mẹ già").

Một đặc điểm khác của lịch sử Việt Nam là chính quyền các cấp huy động những lực lượng lao động lớn vào các công trình tập trung: đào sông, khơi mương, đắp máng, làm kênh và đắp đê phòng lụt, dinh tạo, kiến thiết, đắp thành lũy, xây cung điện, dựng đền đài v.v., thu hút rất nhiều nam giới, buộc đông đảo người cha phải xa vợ con, đi vắng lâu dài (Lê Thị Nhâm Tuyết, 1975:73-85). Ấy là chưa kể vô số người cha dưới chế độ cũ thường xuyên vắng nhà đi học, đi làm quan, đi làm thợ rong kiếm

sống, v.v. Tóm lại, từ ngàn xưa, đi phu, đi lính, đi làm nghề, đi học, đi làm quan, v.v. đã khiến vô số người cha xa gia đình, xa vợ con, vắng nhà biên biệt. Vì thế một nhà nghiên cứu đã nói đến sự hiện diện thường xuyên của phụ nữ và vắng nhà của nam giới (female constancy and male absence) trong gia đình (Hue Tam Ho Tai, 2001:168).

Không những đông đảo người cha thường xuyên vắng nhà, mà trong nhiều trường hợp, khi trở về, họ còn xuất hiện như những người không đáng tin cậy. Trong câu chuyện dân gian thế kỷ XVI "Thiếu phụ Nam Xương", một người lính trở về sau nhiều năm đi vắng. Đứa con trai nhỏ chưa ra đời khi anh ta rời nhà; nó chỉ biết mẹ mà không biết mặt cha. Gặp anh ta lần đầu tiên, nó không chịu nhận anh ta là cha, mà nói với anh ta rằng cha nó chỉ về nhà vào mỗi buổi tối. Ngay lập tức, người cha sinh nghi, cho rằng vợ phản bội mình, khiến cô vợ phải nhảy xuống sông tự vẫn. Tối đó người cha đưa con đến làm lễ bên bàn thờ tổ tiên. Chú bé chỉ vào bóng người cha trên tường và bảo đấy là cha nó. Chỉ khi đó người cha mới nhận ra rằng vợ mình không hề phản bội, mà trái lại đã cố bằng mọi cách để nuôi dưỡng hình ảnh cha trong lòng con. "Những câu chuyện như thế thường được kể để giúp các bé gái phải hiểu được tầm quan trọng của lòng chung thủy phụ nữ, nhưng thay vào đó, lại nhấn mạnh sự không đáng tin cậy đáng sợ của nam giới" (Hue Tam Ho Tai, 2001:170).

Hình ảnh kếp về người mẹ đáng tin cậy và người cha bất trắc, khó lòng vẫn tiếp tục được thể hiện trong văn nghệ Việt Nam hiện nay, trong đó có bộ phim sinh động như "Chuyện tử tế" (1988) của đạo diễn Trần Văn Thủy. Chúng ta chỉ cần nêu lên ở đây chuyện một phụ nữ nông dân bị chồng ruồng bỏ, và bị đuổi ra khỏi làng vì mắc bệnh hủi trong phim. Vì muốn làm nhà cho đứa con trai bé nhỏ của mình có chỗ nương thân, bà mẹ đã tay không làm từng viên gạch, bắt chấp bệnh tật đang ăn cụt da thịt mình. Theo đạo diễn, người mẹ này là biểu hiện cao nhất của sự tử tế. Hình ảnh lý tưởng về người mẹ đầy lòng hi sinh này lại gọi lên một lần nữa sự không đáng tin cậy của nam giới, của người cha (Hue Tam Ho Tai, 2001:184).

Các nhà nghiên cứu chưa cho ta biết những hình tượng văn nghệ ấy xác thực đến độ nào theo tiêu chuẩn chặt chẽ của khoa học, và thật là khái quát hóa quá mức nếu nói rằng đấy là điều phổ biến của những người cha. Tuy thế, đáng chú ý là hoàn toàn không phải ngẫu nhiên mà người cha thường được khắc họa như vậy.

Tóm lại, theo truyền thống văn hóa người Kinh, nhiều người cha thường ít gần gũi con (nhất là con gái và con nhỏ) hơn mẹ, lại hay vắng nhà do nhiều nguyên nhân khác nhau. Hầu hết chúng ta không lấy làm lạ, không ngạc nhiên, thậm chí đã quen với những gia đình vắng cha, và không xem đấy là điều gì đặc biệt. Người ta cho là đương nhiên rằng mẹ phải thay cha, một mình gánh vác trách nhiệm gia đình, nuôi dạy con cái. Trong khi đó, một gia đình chỉ có cha và con, mà vắng mẹ thì bị coi là trái tự nhiên, đột xuất, hiếm lạ, dễ được cảm thông, thương xót, như câu tục ngữ dân gian đã đặt tên rất sinh động là "gà trống nuôi con".

b. Những biến đổi kinh tế - xã hội nửa thế kỷ qua và vai trò người cha

Từ khoảng nửa sau thế kỷ XX tới nay, kể từ khi thiết lập chính thể mới, gia đình Việt Nam đã và đang trải qua nhiều biến đổi sâu sắc, lớn lao. Nhiều biến đổi kinh

tế, văn hóa, xã hội liên quan đến tuổi thơ đã và đang ảnh hưởng lớn tới vai trò làm cha, tác động mạnh mẽ đến quan hệ cha con, ít nhiều nâng cao vai trò người cha. Việc phê chuẩn Công ước quốc tế về quyền trẻ em và truyền bá khái niệm quyền trẻ em - vốn xuất phát từ bên ngoài - đã góp phần dần dà xây dựng và phổ biến quan niệm coi tuổi thơ như một thời kỳ yếu ớt, bất lực, cần sự chăm sóc và bảo vệ đặc biệt. Học đường được mở rộng và thời gian đi học kéo dài không chỉ cho trẻ em thành phố và con em các gia đình khá giả, mà cả ở nông thôn và gia đình trung bình. Một trong những kết quả của những thay đổi này là tăng nghĩa vụ của cha mẹ đối với con cái. Những nghĩa vụ đó bao gồm trách nhiệm tài chính (không chỉ lo cung cấp cơm ăn áo mặc bình thường, mà trong nhiều trường hợp cả đồng phục học sinh, tiền ăn ở trường, đồ chơi giáo dục, v.v.); thường xuyên có mặt để phục vụ, nhất là trong 5 năm đầu đời; không riêng tình cảm nồng hậu và sự bảo vệ trước mọi tác hại (nhất là trong bối cảnh môi trường sống đô thị, nơi có nhà cao tầng, xe cộ đông đúc khiến việc để trẻ tự chơi một mình trở nên nguy hiểm), mà còn sự kích thích trí tuệ, v.v. Tóm lại, so với trước, những biến đổi này đặt ra nhiều yêu cầu mới và cao hơn cho vai trò làm cha.

Tuy nhiên, mặt khác, có thể giả định rằng cho đến nay, vẫn còn truyền thống coi trách nhiệm chăm sóc, nuôi dạy con cái trước hết và chủ yếu là của mẹ, chứ không phải cha. Khoảng cách cha con vẫn tồn tại. Một nghiên cứu ngôn ngữ xã hội đã so sánh quan hệ qua lại giữa một bên là mẹ (và bà) với con, và bên kia là giữa cha (ông) với con ở gia đình trung lưu thành phố Hồ Chí Minh. Kết quả cho thấy trong xung hô và giao tiếp giữa mẹ và bà với con cháu, họ nói bông đùa khá thoải mái, theo một phong cách khá “ngang hàng”, “bình đẳng”, và ít có khoảng cách “giữ kẽ” giữa các thế hệ. Ngược lại, giữa cha ông với con cháu thì rất ít khi bông đùa thoải mái một cách bình đẳng như thế (Phan Thị Yến Tuyết et al., 2000:107). Nguyên nhân trước hết là các truyền thống văn hóa thường biến đổi chậm hơn so với những thay đổi về kinh tế - xã hội và kỹ thuật (tình trạng mà các nhà xã hội học gọi là sự chậm trễ về văn hóa). Thêm nữa, ngoài những điều trong bộ Luật hôn nhân và gia đình quy định trách nhiệm làm cha cùng một vài chính sách khác, chúng ta chưa làm được nhiều để thay đổi sâu sắc truyền thống văn hóa trong quan hệ cha con. Nguyên nhân tiếp theo là nhiều biến đổi kinh tế xã hội đã nối dài thêm những truyền thống nói trên trong quan hệ cha con và vai trò làm cha, và sự vắng nhà thường xuyên của người cha. Có thể thấy điều đó ở những khía cạnh sau đây:

1) Trước hết, đó là tác động của các cuộc chiến tranh. Hàng chục năm chiến tranh liên tiếp hết chống thực dân Pháp đến đế quốc Mỹ, các cuộc chiến tranh biên giới phía bắc và phía tây nam đã khiến không chỉ hàng triệu trẻ em mất cha, hay cha bị thương tật không thể đảm nhiệm đầy đủ vai trò làm cha, mà còn khiến biết bao người cha phải xa gia đình, xa con cái suốt những thời kỳ dài, nhập ngũ đánh giặc. Sau cuộc kháng chiến chống Pháp, một số lượng lớn cán bộ cách mạng và chiến sĩ quân đội từ miền Nam tập kết ra Bắc; vợ con của nhiều người trong số họ ở lại quê. Do vậy, nhiều con cái từ khi lọt lòng đến khi lớn lên, trưởng thành vẫn xa cha. Nhiều người cha đi biên biệt gần như suốt đời, chỉ thỉnh thoảng mới có dịp về nhà thăm bữa nửa tháng. Họ không thể và không phải chăm lo nuôi dạy con cái, như nữ nhân vật Lý đã nói về

chồng mình, một quân nhân chuyên nghiệp về hưu, trong cuốn tiểu thuyết "Mùa lá rụng trong vườn" (1985) của Ma Văn Kháng. Kết quả là giữa nhiều người cha và con cái, ngoài khoảng cách quen thuộc trong truyền thống gia đình mà ta đã nêu trên, còn có những khoảng cách không sao khắc phục được do sống xa nhau quá lâu, khiến có người cha - dù con cháu đang bao quanh - cảm thấy mình "cứ như kẻ lạc loài" (lời nhân vật chính trong truyện ngắn "Tướng về hưu", 1987, của Nguyễn Huy Thiệp).

2) Thứ hai là việc ghi nhận công lao, đóng góp sau chiến tranh có tác động đến quan niệm về vai trò làm cha.

Vào thời điểm ác liệt của cuộc kháng chiến chống Mỹ (1966), Hồ Chủ Tịch đã ca ngợi các bà mẹ Việt Nam: "Nhân dân ta rất biết ơn các bà mẹ cả hai miền Nam Bắc đã sinh ra và nuôi dạy nên những thế hệ anh hùng của nước ta" (Lê Thị Nhâm Tuyết, 1975:332-333). Công lao của mẹ trong việc sinh ra và nuôi dạy các anh hùng cho dân tộc được tiếp tục thừa nhận trong thời gian gần đây: năm 1994, Quốc hội thông qua nghị quyết về việc phong tặng danh hiệu "Mẹ Việt Nam anh hùng". Việc làm này thể hiện tinh thần biết ơn, theo đúng truyền thống "uống nước nhớ nguồn" của dân tộc, và được thực hiện sôi nổi ở nhiều nơi. Tuy nhiên, có một thực tế sau đây: không có danh hiệu tương đương cho người cha, và không người cha nào của các anh hùng được ghi nhận công lao. Vậy trong những gia đình đủ tiêu chuẩn phong tặng danh hiệu "Mẹ Việt Nam anh hùng" đó, vai trò của người cha ra sao? Câu hỏi này gợi cho ta thấy rằng một hậu quả bất ngờ, không định trước của việc phong tặng rất có thể là bỏ qua vai trò người cha trong những gia đình ấy, và đánh giá thấp vai trò của cha nói chung.

Muốn hay không muốn, người ta vô hình chung nhớ đến một nét truyền thống như sau. Bà mẹ người anh hùng làng Gióng bao tháng ngày mang nặng đẻ đau, chịu đựng tai tiếng để suốt ba năm trời kiên trì nuôi dưỡng, chăm sóc đức con tật nguyên đến khi tự tay mình mở đường cho con đi cứu nước (Lê Thị Nhâm Tuyết, 1975:92). Không riêng Thánh Gióng, mà nhiều anh hùng dân tộc khác cũng đều có nét tương tự. Vai trò của bà mẹ thật nổi bật, "trong khi người cha hầu như không được biết đến, hoặc chỉ biết đến một cách mơ hồ" không riêng trong đời những nhân vật kiệt xuất buổi đầu Công nguyên như Hai Bà Trưng, Bà Triệu, mà cả trong tục thờ bà mẹ các anh hùng, tướng võ, quan văn có công giúp vua Hùng (Lê Thị Nhâm Tuyết, 1975:62-63).

Rất có thể ai đó lập luận rằng việc phong tặng hiện nay là sự tiếp nối đặc điểm truyền thống này. Nếu đúng vậy, thì liệu có nên lưu ý đến hậu quả không định trước nói trên?

3) Thứ ba, trong thời kỳ 1954-1989 ở miền Bắc và 1975-1989 ở miền Nam, một số lượng lớn nhân lực được thu hút từ các vùng nông thôn ra các đô thị và trung tâm công nghiệp trong công cuộc xây dựng đất nước. Nhiều người di cư này có gia đình ở làng quê; họ không thể chuyển gia đình theo vì nhiều lý do, mà một lý do hết sức quan trọng là chính sách quản lý hộ khẩu của nhà nước. Trong những gia đình phân ly vì lý do nghề nghiệp và kiếm sống này, con cái thường chỉ gặp cha khi cha về thăm nhà: hoặc là vào các thứ bảy chủ nhật (tức là thời điểm những người cha "cắt côm, bơm xe, nghe thời tiết, liếc đồng hồ" như thành ngữ dân gian đã diễn tả hết sức

sống động), hoặc những dịp cha nghỉ phép, nghỉ lễ tết, hay khi con cái đi thăm cha. Mượn một khái niệm trong khẩu ngữ dân gian Mỹ, có thể nói vai trò của cha ở đây phần nào tương tự như "những người chỉ làm bố vào chủ nhật" (Sunday daddies)! Sự tồn tại của loại hình gia đình này và việc các cặp vợ chồng, các bậc cha mẹ cùng con cái chấp nhận sống xa nhau lâu dài v.v. đã từng gây kinh ngạc cho nhiều người phương Tây, vì người ta khó lòng hình dung một đời sống gia đình như vậy. Nhà xã hội học Thụy Điển Rita Liljestrom gọi đây là "một nét kỳ lạ của xã hội Việt Nam" (trích theo Mai Huy Bích, 1993:84).

Thêm nữa, theo chính sách nhà nước thịnh hành vào thời ấy về cách tính người ăn theo và chế độ tem phiếu, nghỉ con ốm v.v., con cái các công chức nhà nước được coi là ăn theo mẹ, chứ không phải cha. Với những gia đình mà cha là công chức nhà nước và mẹ làm ngoài khu vực nhà nước, thì chính sách này không những phân biệt đối xử vai trò làm cha và làm mẹ, mà còn tô đậm thêm quan niệm cũ rằng con cái là trách nhiệm người mẹ, chứ không phải cha.

Trong khi đó để so sánh, cần lưu ý rằng ở nhiều nước tiên tiến như Thụy Điển, nhà nước thi hành nhiều chính sách để khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi cho người cha tích cực tham gia nuôi dạy, chăm sóc và giáo dục con cái. Cả mẹ lẫn cha đều có quyền nghỉ đẻ, nghỉ chăm sóc con nhỏ và con ốm mà vẫn hưởng nguyên lương, v.v. và v.v. Chỉ đơn cử một ví dụ: ở Thụy Điển, nếu một người cha làm nghĩa vụ quân sự (trong thời hạn hai năm), không có thu nhập nuôi con, thì anh ta được nhà nước trợ cấp theo số con, bất kể thu nhập của người mẹ ra sao (Nasman, 1993:17). Rõ ràng những chính sách này đã khuyến khích nam giới thực thi tốt vai trò làm cha của mình.

4) Thứ tư, kể từ sau chính sách đổi mới, rất đông đảo các gia đình nông thôn tự phân công lại lao động giữa hai giới, dẫn đến việc nhiều nam giới rời làng quê đi kiếm tiền ở các đô thị và các trung tâm sản xuất công nghiệp, kinh doanh, dịch vụ v.v. và tình trạng nữ hóa nông nghiệp, nông thôn. Số lượng các gia đình vắng cha tăng lên. Để so sánh, ta thấy những phụ nữ đã kết hôn mà rời gia đình, đi làm xa nhà (ví dụ làm thuê việc nhà cho các gia đình thành phố v.v.) đang tăng lên, nhưng nam giới chiếm số đông trong những lao động đang kéo về các đô thị. Một trong những nguyên nhân rất có thể là sự tác động của nhân tố mệnh danh "nền kinh tế về sự ghi ơn". Khi khảo sát sự phân công lao động gia đình theo giới, nhiều nhà nghiên cứu Mỹ nhận thấy sự phân công này đã đưa đến việc ghi nhận khác nhau về đóng góp của mỗi giới, một thực tế mà nhà nghiên cứu Mỹ Arlie Hochschild gọi là nền kinh tế về sự ghi ơn (an economy of gratitude). Cống hiến của ai được công nhận, và của ai bị coi là đương nhiên v.v. không hẳn tương xứng với bản thân cống hiến, mà chủ yếu liên quan với giới tính của người đóng góp. Theo phát hiện của hai nhà nghiên cứu Carolyn Cowan và Philip Cowan, với nam giới, "đi làm" được "tính" như là "chăm lo cho con cái", nghĩa là khi nam giới làm việc, họ được coi là đang làm gì đó cho con cái. Thêm nữa, những người vợ coi việc chồng họ chú ý đến con cái là đóng góp vào quan hệ vợ chồng. Trong khi đó, việc phụ nữ đi làm bị coi là giảm sự chú ý của họ đến vai trò làm mẹ, và chồng họ không coi việc vợ chăm sóc con là có tác động tích cực đến quan hệ hôn nhân (Cowan et al., 1999). Nói

cách khác, cùng đi làm kiếm sống nhưng ở mỗi giới việc đó lại được gán cho ý nghĩa khác nhau liên quan đến con cái.

Thêm nữa, bắt đầu từ những năm 1980, một số lượng lớn người Việt Nam đi lao động ở Liên Xô và các nước Đông Âu cũ; từ cuối những năm 1980, toàn cầu hóa và sự hội nhập của Việt Nam vào nền kinh tế thế giới đã thu hút đông đảo nhân lực lao động của chúng ta ra rất nhiều nước khác nhau. Do tác động của nhiều nhân tố (như truyền thống văn hóa dễ chấp nhận sự xa nhà của nam giới hơn là phụ nữ, cũng như nhu cầu của thị trường lao động quốc tế v.v.) số lượng nam giới ra đi nói chung có thể cao hơn phụ nữ. Chắc chắn trong số họ, nhiều người có gia đình.

Như vậy, những luồng di cư lao động nội địa và quốc tế ấy đã góp phần tăng số gia đình vắng cha.

5) Thứ năm, thời gian qua cũng chứng kiến sự gia tăng số gia đình thiếu vắng cha do ly hôn và do nhiều phụ nữ không có khả năng kết hôn, phải chấp nhận cảnh sống có con và nuôi con một mình, tức là làm mẹ đơn thân, cũng như do các cô gái trẻ lỡ làng, v.v...

Đối với những gia đình ly hôn, việc cha con chia lìa rồi sống xa nhau, quan hệ căng thẳng và kéo dài (nếu không nói là thù địch) giữa những người cha người mẹ sau khi gia đình tan vỡ, việc họ trả thù nhau bằng cách lôi kéo con cái thành đồng minh với mình cũng như sự thiếu trách nhiệm của một số người cha v.v. đã khiến nhiều con cái không được sự quan tâm, chăm sóc của cha. Sách báo nghiên cứu đã đề cập khá nhiều đến tình trạng này.

Riêng đối với những gia đình mẹ đơn thân theo ý nguyện người mẹ, thì nhiều phụ nữ thường xác lập quan hệ ngăn ngừa một nam giới nào đó cốt để có một người cha sinh học cho con mình; sau khi thụ thai họ thường cắt đứt quan hệ đó. Do vậy, con cái sinh ra không những không biết bố, mà nhiều trường hợp còn mang họ mẹ (tức là gia đình theo hình thái mẫu hệ). Đây thực sự là loại hình gia đình không cha (fatherless family) mà giới nghiên cứu nói đến, và họ có một số vấn đề nan giải trong bối cảnh hiện nay.

6) Cuối cùng, không thể không kể đến một biến đổi liên quan đến nơi sinh con, và một tập tục về sự tham gia của người cha vào việc chăm sóc con sơ sinh.

Trước năm 1960 ở nông thôn, sản phụ sinh con ở nhà chứ không phải nơi nào khác, do người ta tin rằng sinh đẻ mang lại điều dữ và không may cho người xung quanh sản phụ. Vì thế thường thì sản phụ có người thân bên cạnh, và người chồng ít nhiều chứng kiến cơn đau đẻ của vợ. Hơn thế nữa, theo một tục cổ của người Kinh, người đàn bà đẻ con xong thì ngồi dậy để chồng nằm vào giường và ăn uống kiêng khem như đàn bà đẻ. Hoặc đẻ con xong được ba ngày thì người mẹ đã trở dậy, thổi cơm nước cho chồng, còn người cha lại ngồi trên giường bế con, gọi là "đàn ông đẻ". Theo một nhà nghiên cứu, "cho đến thời gian gần đây, ở nông thôn người Việt, mỗi khi người vợ đẻ khó, thì anh chồng cũng phải hì hục trèo qua mái nhà, hoặc lội vượt ao... để giúp cho vợ mình sinh nở dễ dàng hơn" (Lê Thị Nhâm Tuyết, 1975:35-36). Nhà nghiên cứu không cho biết điều này được thực thi ở những nhóm nào và phổ biến ra sao, nhưng

đây chính là tục lệ mà các nhà nhân học gọi là "sản ông" (couvade).

Mối thoạt nhìn, theo con mắt của y học hiện đại, tập tục này có vẻ kỳ quặc. Đối với sản phụ, nó không những vô bổ về cách giúp họ khi khó sinh, mà còn ngược đời khi đưa sản phụ rời khỏi giường quá sớm; thay vào đó, nó lại phó thác đứa con mới sinh cho đôi tay người cha. Nhưng xét kỹ, ta thấy tập tục tưởng chừng chỉ mang tính chất tượng trưng và kỳ quặc này lại có tác động kép không chỉ đến quan hệ vợ chồng, mà cả quan hệ cha con. Tác động sâu sắc và tinh tế ấy bao gồm cảm nhận của người chồng người cha về nỗi đau đẻ của vợ, về sự gắn bó cha con và vai trò trách nhiệm của cha ngay từ khi con mới lọt lòng. Nếu lưu ý rằng sự gắn bó cha con phần lớn là do học hỏi, rèn luyện về mặt xã hội mà có (như trên đã nêu), thì tục "đàn ông đẻ" đưa người cha tiếp xúc về cơ thể, da thịt với con từ khi con còn đỏ hỏn, yếu ớt, bất lực và rất cần sự nâng niu, cứu mang, che chở... Đây quả là những bài học trực quan, sinh động nhất về trách nhiệm làm cha.

Tuy nhiên, trong thời kỳ khoảng từ năm 1960 đến năm 1989, do sự mở rộng của mạng lưới y tế, hầu hết phụ nữ nông thôn miền Bắc sinh con ở trạm y tế xã, nhà hộ sinh hay bệnh viện phụ sản. Thêm vào đó, có sự "y tế hóa" nhiều lĩnh vực của đời sống xã hội, nghĩa là kiến thức được coi là khoa học của y khoa và sản khoa hiện đại phương Tây thâm nhập và truyền bá, lấn át các loại kiến thức khác. Không ai nghe nói đến tục "đàn ông đẻ" nữa. Như vậy, ít người chồng người cha có dịp chứng kiến vợ mình lâm bồn, và bế ẵm ôm ấp đứa con từ khi con còn đỏ hỏn. Mượn lời nhà xã hội học người Anh A. Giddens, nam giới bị "tước đoạt một kinh nghiệm sống". Ông cho rằng vào thời tiền hiện đại, mỗi người đều có thể chứng kiến và trải nghiệm nhiều hiện tượng như bệnh điên, ốm đau, cái chết v.v. Nhưng sự chuyên biệt hóa của các thể chế thời hiện đại và sự xuất hiện của bệnh viện nói chung, bệnh viện tâm thần v.v. đã khiến cho những hiện tượng nói trên không diễn ra ở nhà, trong phạm vi gia đình nữa, và nhiều người bị "tước đoạt kinh nghiệm sống" về những hiện tượng nói trên. Trong một nghiên cứu khác, tôi đã phân tích (Pham Van Bich, 1999:207-209) rằng nếu áp dụng khái niệm của Giddens, có thể nói: với việc đông đảo sản phụ sinh con không phải ở nhà, nam giới bị tước đoạt kinh nghiệm sống về một thời điểm thường nguy hiểm đối với tính mạng vợ mình ("chửa cửa mả" như dân gian đã nói). Rất có thể nhiều người trong số họ trở nên xa lạ với một vấn đề nhân sinh cơ bản, và để có khả năng ít hiểu biết và thông cảm với vợ hơn. Không những thế, nhiều người cha mất đi cơ hội tiếp xúc trực tiếp về cơ thể với con ngay từ khi con mới lọt lòng, do vậy cảm giác của họ về con như "giọt máu, khúc ruột" của mình sẽ kém phần sống động.

Do sự biến đổi của hệ thống y tế sau khi thi hành chính sách đổi mới, từ đầu những năm 1990, nhiều sản phụ thành phố tiếp tục vào các nhà hộ sinh, bệnh viện phụ sản, thậm chí bệnh viện có các chuyên gia sản khoa quốc tế (và ở những bệnh viện này, sự hiện diện của người chồng được coi là bắt buộc). Trong khi đó thì ở nhiều vùng nông thôn đã xuất hiện trở lại xu hướng một số sản phụ sinh đẻ ở nhà. Tuy nhiên, không có bằng chứng rằng những ông chồng đang trở lại đóng vai trò hỗ trợ - dù là có tính chất tượng trưng - cho vợ đẻ cũng như bế ẵm con mới sinh như tục "đàn ông đẻ" xưa kia. Không nhất thiết phải khôi phục cái tục lệ rất có thể bị coi là lạc

hậu, lỗi thời, nhưng cần thừa nhận ý nghĩa của nó đối với quan hệ vợ chồng và cha con, để tìm ra hình thức thích hợp thay thế nó. Như đã phân tích trên đây, tục lệ này là một "trường học làm chồng, làm cha". Khi trường học cổ này mất đi, nó cần được thay thế bằng hình thức học hỏi mới, thích hợp với hoàn cảnh mới. Nếu lưu ý rằng nhiều người cha chỉ phát huy vai trò làm cha với con khi con đủ lớn, trong khi người ta khuyến khích họ thực thi vai trò của mình càng sớm càng tốt, thì việc tục sản ông đòi hỏi sự tiếp xúc cha con ngay khi con vừa ra đời là rất có ý nghĩa.

Tóm lại, bài viết này không nhằm phủ nhận người cha, mà chỉ muốn lưu ý đến một số điều trong vai trò làm cha mà hẳn đa số chúng ta rất quen biết, quen tới mức coi là đương nhiên, nên không đặt thành vấn đề. Nhưng thực ra những điều ấy tác động rất lớn đến vai trò làm cha ở người Kinh Việt Nam, và cần tính đến, kiểm nghiệm, và khảo sát chúng trong các nghiên cứu cụ thể. Thiên nhiên đã hướng nam giới vào vợ nhiều hơn vào con; nhưng định hướng thiên bẩm đó không phải tĩnh tại, mà thay đổi theo tác động của từng thời gian và không gian cụ thể. Theo một nghĩa nhất định, tục "đàn ông đẻ" là một nỗ lực về mặt văn hóa nhằm phần nào khắc phục thiên hướng này. Nhưng mặt khác, nhiều truyền thống người Kinh lại bổ sung thêm vào thiên hướng đó những khó khăn nữa do đã coi con cái là trách nhiệm chủ yếu của bà mẹ, và không ít người cha nếu có tham gia chăm sóc giáo dục con, thì thường giữ khoảng cách. Hơn nữa, tình trạng cha vắng nhà khá phổ biến.

Với di sản được thừa hưởng ấy, nhiều biến đổi hiện nay đang tăng lên tình trạng gia đình vắng cha. Một số diễn biến kinh tế xã hội hiện nay thực chất là sự tiếp nối quá khứ: quan niệm coi con cái là trách nhiệm người mẹ chứ không phải cha, khoảng cách cha con, việc cha thường xuyên vắng nhà, và sự mờ nhạt của vai trò người cha... Trong khi đó, những thay đổi tạo nên sự đứt đoạn so với quá khứ (ví dụ sự biến mất của tục "đàn ông đẻ") lại làm mất đi nhiều nền tảng vững chắc để thiết lập quan hệ thân thể giữa cha với con từ rất sớm, ngay khi con mới ra đời. Sự mất đi của tập tục này với tư cách một yếu tố của nền văn hóa cho thấy văn hóa không nhất thành bất biến, mà có thay đổi. Phần chúng ta điếm lại những biến đổi kinh tế xã hội nửa sau thế kỷ XX càng chứng minh sự cần thiết phải kết hợp cách tiếp cận văn hóa với cách tiếp cận xã hội để tránh quan điểm tĩnh tại về văn hóa.

Để kết luận, có thể nói: nếu một xã hội muốn chia sẻ việc làm cha làm mẹ, thì chỉ khuyến khích nam giới làm cha không thôi chưa đủ. Cần thể chế hóa việc đào tạo, yêu cầu chăm sóc trẻ sơ sinh và con cái cho nam giới nhằm bù lại cho định hướng tự nhiên của họ, và tăng cường sự học hỏi về mặt xã hội và rèn luyện vai trò làm cha của họ.

Mặt khác, về mặt lý thuyết, việc phân biệt hai và chỉ hai loại hình gia đình (có cha và vắng cha) rõ ràng là không đầy đủ, vì sự lưỡng phân này tính đến duy nhất một điều rằng có người cha trong gia đình hay không. Nó không hề xét cách thực thi vai trò làm cha. Loại hình gia đình trong đó người cha vắng nhà suốt thời gian dài chắc chắn không giống với gia đình mà người cha thường xuyên ở nhà, vì ở đây những người cha chỉ thực thi vai trò của mình vào chủ nhật ngày lễ, hoặc làm cha từ xa; nó cũng khác hẳn những gia đình không cha do ly hôn hoặc làm mẹ đơn

thân. Trong khi một số nhà nghiên cứu xây dựng một khái niệm lý thuyết gọi là “bị đoạt mất mẹ” (maternal deprivation) nhằm chỉ tình trạng con cái phải xa mẹ do người mẹ vắng nhà (dù chỉ để đi làm việc mấy tiếng đồng hồ mỗi ngày), thì không một khái niệm lý thuyết nào được đưa ra để chỉ tình trạng vắng nhà của người cha. Theo nghĩa đó, phép lưỡng phân trên đã đơn giản hóa thực tế, và cần bổ sung cho nó ít nhất một biến thể: những gia đình có cha, nhưng thường xuyên vắng nhà lâu dài.

Sách báo trích dẫn

1. Barnes, J.A. 1973. "Genetrix:genitor:nature:culture?". Trong: Goody, J. (ed.). *The character of kinship*, 61-73. Cambridge: Cambridge university press.
2. Blankenhorn, D. 1995. *Fatherless America: confronting our most urgent social problem*. New York: Basic books.
3. Cowan, C. et al., 1999. *When partners become parents: the big life change for couples*. Mahwah, NJ: Lawrence Erlbaum.
4. Doherty et al., 1998. "Responsible fathering: an overview and conceptual framework". *Journal of marriage and the family*, 60.
5. Harris, C. 1983. *The family and industrial society*. London: George Allen & Unwin.
6. Hue Tam Ho Tai. 2001. "Faces of remembrance and forgetting". Trong: Hue Tam Ho Tai (ed.). *The country of memory. Remaking the past in late socialist Vietnam*. Berkeley: University of California press.
7. Lê Thị Nhâm Tuyết. 1975. *Phụ nữ Việt Nam qua các thời đại*. Hà Nội: Nhà xuất bản khoa học xã hội.
8. Mai Huy Bích. 1993. *Đặc điểm gia đình đồng bằng sông Hồng*. Hà Nội: Nhà xuất bản Văn hóa - Thông tin.
9. Moore, H. 1988. *Feminism and anthropology*. Cambridge: Polity press.
10. Nasman, E. 1993. *Childhood as a social phenomenon. National report. Sweden*. Vienna: European centre for social welfare policy and research.
11. Pham Van Bich. 1999. *The Vietnamese family in change. The case of the Red river delta*. Surrey: Curzon press.
12. Phan Thị Yến Tuyết et al., 2000. "Vài nét về ngôn ngữ giao tiếp trong các cuộc nói chuyện giữa ba thế hệ ông bà - cha mẹ - con cháu tại một số gia đình ở thành phố Hồ Chí Minh". Trong: Lương Văn Hy (chủ biên). *Ngôn từ, giới và nhóm xã hội từ thực tiễn tiếng Việt*. Hà Nội: Nhà xuất bản khoa học xã hội.
13. Strong et al., 1986. *The marriage and family experience*. St Paul: West publishing company.
14. Rossi, A. 1978. "A biosocial perspective on parenting". Trong: Rossi et al. (eds.). *The family*. New York: Norton & Company.
15. Townsend, N. 2001. "Fatherhood and the mediating role of women". Trong: Brettell, C.B. et al. (eds.). *Gender in cross-cultural perspective. Third edition*. Upper Saddle River, New Jersey: Prentice Hall.
16. Trần Đình Hượu. 1991. "Về gia đình truyền thống Việt Nam với ảnh hưởng Nho giáo". Trong: Liljestrom, R. et al. (eds.). *Những nghiên cứu xã hội học về gia đình Việt Nam*. Hà Nội: Nhà xuất bản Khoa học xã hội.